

CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH
-❖-

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 11 VÀ 11 THÁNG NĂM 2022

BÌNH ĐỊNH, 11 - 2022

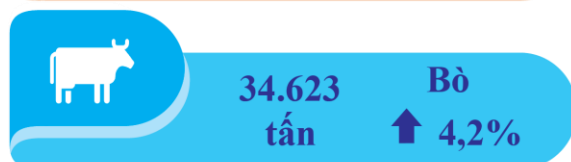
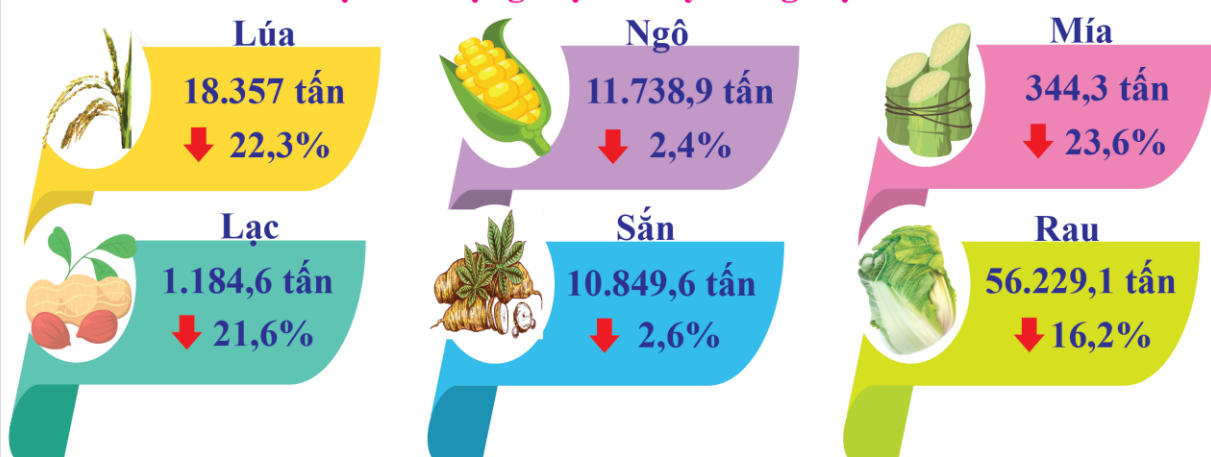


CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

11 tháng năm 2022 so với cùng kỳ

SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

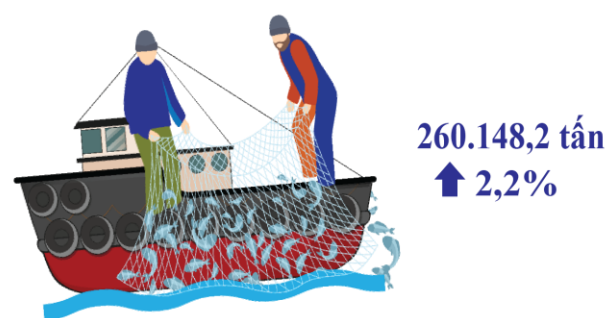
Sơ bộ Sản lượng một số cây trồng Vụ Mùa 2022



Sản lượng thịt hơi xuất chuồng



Sản lượng gỗ khai thác



Sản lượng thủy sản



CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

11 tháng năm 2022 so với cùng kỳ

CÔNG NGHIỆP - ĐẦU TƯ - NGÂN HÀNG

Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp



8.829,4 tỷ đồng ↑ 27,3%



**Vốn đầu tư thực hiện thuộc
nguồn vốn ngân sách Nhà nước
do địa phương quản lý**

Nguồn vốn huy động

89.200 tỷ đồng ↑ 11,5%



97.850 tỷ đồng ↑ 9,9%

Dư nợ cho vay



CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

11 tháng năm 2022 so với cùng kỳ

THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ - XUẤT NHẬP KHẨU - VẬN TẢI



Tổng mức bán lẻ

70.437,8 tỷ đồng

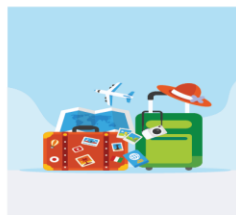
↑ 13,3%



Khách sạn, nhà hàng

11.105,1 tỷ đồng

↑ 57,1%



Du lịch, lữ hành

192,8 tỷ đồng

↑ 883,5%



Dịch vụ khác

4.194,4 tỷ đồng

↑ 39,9%

Tổng mức bán lẻ và
doanh thu dịch vụ tiêu dùng

85.930,1 tỷ đồng

↑ 18,9%

Xuất khẩu

1.454,2 triệu USD

↑ 18,6%



Nhập khẩu

425,9 triệu USD

↑ 3,7%



1.281,6 tỷ đồng

↑ 76,1%

Doanh thu vận tải hành khách



4.719,6 tỷ đồng

↑ 22,2%

Xuất nhập khẩu

Doanh thu vận tải hàng hóa



CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

11 tháng năm 2022 so với cùng kỳ

CHỈ SỐ GIÁ - TAI NẠN GIAO THÔNG - TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI



Giá tiêu dùng

↑ 2,83%



Giá vàng

↑ 3,36%



Giá Đô la Mỹ

↑ 1,71%

Chỉ số giá



Số vụ tai nạn

117 vụ

↓ 8,6%



Số người bị thương

59 người

↓ 29,8%



Số người chết

106 người

↑ 17,8%

Tai nạn giao thông



Vi phạm môi trường

Số vụ đã phát hiện

118 vụ ↓ 37,6%

Số vụ đã xử lý

88 vụ ↓ 49,4%

Số tiền xử phạt

1,8 tỷ đồng ↓ 2,6%

Trật tự, an toàn xã hội

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-CTK

Bình Định, ngày tháng 11 năm 2022

BÁO CÁO **Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Bình Định** **Tháng 11 và 11 tháng năm 2022**

Tháng 11 năm 2022, thời tiết tại Bình Định đã chuyển sang mùa mưa. Bên cạnh những thuận lợi như dịch Covid-19 cơ bản đã được kiểm soát trên phạm vi cả nước; các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như EVFTA, CPTPP phát huy hiệu quả, tình hình sản xuất cũng gặp rất nhiều khó khăn như biến đổi khí hậu, thời tiết thất thường, ảnh hưởng xung đột quân sự giữa Nga và Ukraine làm giá xăng dầu, giá nhiên nguyên vật liệu đầu vào tăng cao làm tăng chi phí sản xuất, vận chuyển; nhu cầu tiêu dùng ở nhiều nước lớn đang có xu hướng giảm dần... đã tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của tỉnh.

Tình hình kinh tế - xã hội tháng 11 năm 2022 có những kết quả nổi bật như sau:

- Trên lĩnh vực nông nghiệp, nông dân tập trung chăm sóc và thu hoạch các loại cây trồng vụ Mùa; công tác phòng, chống dịch bệnh trên gia súc, gia cầm được đẩy mạnh, các hoạt động kiểm dịch động vật, kiểm soát giết mổ được tăng cường nhằm hạn chế dịch bệnh phát sinh và lây lan trong điều kiện thời tiết vào mùa mưa;
- Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng 11/2022 tăng 7,83% so với tháng trước và tăng 6,26% so cùng kỳ; lũy kế 11 tháng năm 2022 so cùng kỳ tăng 7,03%;
- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 11/2022 ước đạt 8.358,6 tỷ đồng, tăng 2,5% so với tháng trước và tăng 17,1% so cùng kỳ; lũy kế 11 tháng năm 2022 ước đạt 85.930,1 tỷ đồng, tăng 18,9% so cùng kỳ;
- Kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa tháng 11/2022 ước đạt 144,4 triệu USD, giảm 3,3% so với tháng trước và giảm 4,3% so cùng kỳ; lũy kế 11 tháng năm 2022, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa đạt 1.880,2 triệu USD, tăng 14,8% so với cùng kỳ năm trước, riêng kim ngạch xuất khẩu ước đạt 1.454,3 triệu USD, tăng 18,6% so cùng kỳ, bằng 107,7% kế hoạch năm 2022;
- Hàng hoá thông qua cảng biển tại địa phương trong tháng 11/2022 ước đạt 1.035 nghìn TTQ, giảm 2,4% so với tháng trước và tăng 25,4% so với cùng kỳ. Tính chung 11 tháng năm 2022 đạt 12.824,2 nghìn TTQ, tăng 1,3% so với cùng kỳ;

- Chỉ số giá tiêu dùng tháng 11/2022 tăng 0,42% so với tháng trước và tăng 2,46% so với cùng kỳ; bình quân 11 tháng năm 2022, chỉ số giá tiêu dùng tăng 2,83% so cùng kỳ;
- Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn cơ bản ổn định.

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Do biến đổi khí hậu, thời tiết diễn biến thất thường, từ trung tuần tháng 11 đến nay trên địa bàn tỉnh có mưa vừa đến mưa to, có nơi mưa rất to; ảnh hưởng đến năng suất, sản lượng cây trồng vụ Mùa. Giá dầu diesel bình quân 11 tháng đạt 24.423 đồng/lít, so với 11 tháng năm 2021 tăng 33,75% đã làm tăng phí tổn các tàu thuyền ra khơi, nhất là các tàu thuyền đánh bắt xa bờ nên ảnh hưởng không nhỏ đến thu nhập của ngư dân; Chăn nuôi lợn gặp rất nhiều khó khăn do giá thức ăn liên tục tăng, giá bình quân tăng 7,4% so cùng kỳ, thêm vào đó là dịch bệnh vẫn còn tiềm ẩn nguy cơ bùng phát, cụ thể trong giai đoạn từ cuối tháng 5 đầu tháng 6 năm 2022, nhiều nơi có dấu hiệu bùng phát dịch tả lợn Châu Phi trên địa bàn huyện Hoài Ân, thị xã An Nhơn và thị xã Hoài Nhơn; Bình Định tiếp tục triển khai thực hiện mô hình nuôi tôm từ Dự án Nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững (CRSD), nuôi tôm theo hướng VietGap, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh, an toàn môi trường, nên nuôi tôm thẻ chân trắng ở vùng nuôi cho năng suất cao. Tình trạng khai thác lâm sản trái pháp luật tại các vùng ranh giới các huyện vẫn tiếp diễn xảy ra, các cơ quan chức năng ngành Kiểm lâm tăng cường công tác tuần tra, kiểm tra để hạn chế và ngăn ngừa mức thấp nhất có thể xảy ra.

1.1. Nông nghiệp

a. Trồng trọt

Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm vụ Mùa đạt 15.307,2 ha, giảm 13,9% (-2.471,7 ha) so với vụ Mùa năm 2021. Trong đó, diện tích cây lúa đạt 4.251,1 ha, giảm 38,9% (-2.710 ha); diện tích cây trồng cạn đạt 11.056,1 ha, tăng 2,2% (+238,8 ha) so với cùng kỳ. Diện tích lúa vụ Mùa giảm nhiều do vụ Mùa là vụ bắp bệnh, cuối vụ hay bị bão, lụt nên nông dân bỏ đất trồng không sản xuất và một phần chuyển dịch mùa vụ (*chuyển 3 vụ bắp bệnh sang 2 vụ ăn chắc*).

Năng suất lúa vụ Mùa toàn tỉnh ước đến 15/11/2022 đạt 46,1 tạ/ha, tăng 7,7% (+3,3 tạ/ha) so với năm 2021. Trong tháng sản lượng thu hoạch lúa đạt 12.317,9 tấn, tăng 0,7% (+91,7 tấn) so cùng kỳ; cộng dồn sản lượng thu hoạch lúa vụ Mùa đạt ước tính đạt 18.357 tấn, giảm 22,3% (-5.259,7 tấn) so cùng kỳ.

Cùng với việc thực hiện chuyển dịch cơ cấu cây trồng trong vụ cho phù hợp với thời tiết khí hậu, một số diện tích cây trồng cạn ở địa phương đã được chuyển đổi, đảm bảo chuyển dịch cây trồng theo hướng thích nghi với từng vùng, từng

chân đất, đồng thời nâng cao hiệu quả kinh tế trong sản xuất nông nghiệp. Tính đến ngày 15/11/2022, cây ngô đã gieo trồng được 8.128 ha, tăng 9,7% (+718,9 ha) so với cùng kỳ; trong đó, diện tích thu hoạch được 7.781 ha, tăng 6,6% (+478,4 ha); sản lượng ước đạt 48.935,1 tấn, tăng 11,6% (+5.090,3 tấn) so với cùng kỳ; Cây đậu tương đã gieo trồng đạt 109,2 ha, tăng 10,3% (+10,2 ha) so với cùng kỳ; trong đó diện tích thu hoạch được 109,2 ha, tăng 10,3% (+10,2 ha), sản lượng ước đạt 242,3 tấn, tăng 9,6% (+21,3 tấn) so với cùng kỳ; Cây lạc đã gieo trồng đạt 10.503,1 ha, tăng 2,3% (+240,1 ha) so với cùng kỳ; trong đó diện tích đã thu hoạch được 10.351,4 ha, tăng 1,2% (+118,4 ha), sản lượng ước đạt 38.712,6 tấn, tăng 4% (+1.491,1 tấn) so với cùng kỳ; Rau các loại đã gieo trồng đạt 15.625,5 ha, tăng 3,3% (+497,6 ha) so với cùng kỳ; trong đó diện tích đã thu hoạch được 14.705,2 ha, giảm 0,2% (-26,7 tấn) và sản lượng ước đạt 269.954,9 tấn, tăng 0,6% (+1.569,6 tấn) so với cùng kỳ; Đậu các loại: đã gieo trồng đạt 1.893 ha, tăng 0,5% (+9 ha) so với cùng kỳ; trong đó diện tích đã thu hoạch được 1.893 ha, tăng 0,5% (+9 ha) so với cùng kỳ và sản lượng ước đạt 3.480,3 ha, tăng 1,7% (+57 tấn) so với cùng kỳ.

b. Chăn nuôi

Về số đầu con, số lượng đàn trâu hiện có 17.578 con, giảm 1,8% (-324 con) so với cùng kỳ. Đàn bò đạt 300.956 con, tăng 1,1% (+3.203 con) so cùng kỳ. Tổng đàn bò sữa nuôi trong các trang trại, gia trại, hộ là 2.395 con, tăng 0,5% (+13 con) so với cùng kỳ. Đàn bò tăng là do phong trào chăn nuôi bò vỗ béo trên địa bàn tỉnh phát triển mạnh, nhất là nuôi bò lai.

Đàn lợn đạt 662.135 con, tăng 0,8% (+5.123 con) so với cùng kỳ. Tổng đàn lợn tăng nhẹ do giá thịt hơi xuất chuồng trong tháng 11 chỉ đạt 60.000 đồng/kg, giảm 3.000 đồng so với tháng trước. Nhưng người dân vẫn kỳ vọng giá thịt hơi tăng giá trước, trong và sau Tết Nguyên đán nên tranh thủ tăng tổng đàn. Với mức giá đó các hộ chăn nuôi gia trại, trang trại bắt đầu có lãi; còn các hộ chăn nuôi nhỏ lẻ chưa có lãi nên tổng đàn chỉ tăng nhẹ.

Đàn gia cầm 8.872 nghìn con, tăng 2,1% (+183 nghìn con) so với cùng kỳ. Trong đó, đàn gà 7.054 nghìn con, tăng 4,0% (+271 nghìn con) so với cùng kỳ.

Ước sản lượng thịt hơi xuất chuồng và sản phẩm chăn nuôi 11 tháng năm 2022: Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng đạt 152,4 tấn, giảm 2,5% (-3,9 tấn) so cùng kỳ; cộng dồn 11 tháng năm 2022 ước đạt 1.616,8 tấn, giảm 0,6% (-9,9 tấn) so cùng kỳ; Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng 2.803,2 tấn, tăng 4,5% (+121,2 tấn) so với cùng kỳ; cộng dồn 11 tháng năm 2022 ước đạt 34.623 tấn, tăng 4,2% (+1.385 tấn) so cùng kỳ; Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng tháng 11/2022 ước đạt 12.417,5 tấn, tăng 5,6% (+661,5 tấn) so với cùng kỳ; cộng dồn 11 tháng năm 2022 ước đạt 116.022,1 tấn, tăng 3,8% (+4.230,7 tấn) so cùng kỳ; Sản lượng thịt gia

cầm xuất chuồng ước đạt 2.485,6 tấn, tăng 11,4% (+253,6 tấn) so với cùng kỳ; cộng dồn 11 tháng năm 2022 ước đạt 23.533,4 tấn, tăng 12,8% (+2.672,7 tấn) so với cùng kỳ. Trong đó, thịt gà hơi xuất chuồng ước đạt 2.226,5 tấn, tăng 6,2% (+130,9 tấn) so với cùng kỳ; cộng dồn 11 tháng năm 2022 ước đạt 19.067,1 tấn, tăng 15,3% (+2.529,7 tấn) so với cùng kỳ.

1.2. Lâm nghiệp

Đầu năm đến nay, diện tích rừng trồng mới đạt 6.477,2 ha, tăng 20,9% (+1.119,1 ha) so với cùng kỳ. Công việc chăm sóc rừng trồng mang tính chất thường xuyên của các chủ rừng, địa phương và các cơ sở cá thể có rừng. Năm 2022 toàn tỉnh đã chăm sóc rừng trồng với diện tích ước đạt 49.500 ha, tăng 1% (+499,9 ha) so với cùng kỳ. Nhìn chung các khu rừng được chăm sóc bảo vệ cây trồng sinh trưởng và phát triển tốt. Diện tích rừng được giao khoán bảo vệ trong năm 2022 được 163.778,2 ha, tăng 2,1% (+3.422 ha) so với cùng kỳ. Diện tích rừng thực hiện khoán khoán nuôi tái sinh đạt 377,8 ha, giảm 20,5% (-97,3 ha) so với cùng kỳ.

Trong năm 2022, nhu cầu cây giống tăng, nên các cơ sở đầu tư quy mô, tập trung sản xuất, cung ứng các loại giống cây lâm nghiệp bản địa phục vụ công tác trồng rừng được công nhận đủ tiêu chuẩn. Từ đầu năm đến nay, các đơn vị sản xuất giống đã sản xuất được 191,4 triệu cây, tăng 8,4% (+14,8 triệu cây) so với cùng kỳ.

Ước tính tổng số gỗ khai thác tháng 11 năm 2022 đạt 188.569 m³, tăng 12,1% (+20.333 m³) so với cùng kỳ; tổng số gỗ khai thác toàn tỉnh 11 tháng năm 2022 ước đạt 1.330.485 m³, tăng 3,2% (+41.154 m³) so với cùng kỳ; trong đó, gỗ rừng trồng nhóm VII (gỗ keo, gỗ bạch đàn) ước đạt 1.277.265 m³, chiếm 96% tổng sản lượng gỗ khai thác 11 tháng năm 2022.

Trong tháng 11/2022, không xảy ra cháy rừng; từ đầu năm đến nay trên địa bàn tỉnh không có vụ cháy rừng. Trong tháng 11 năm 2022 xảy ra 1 vụ phá rừng, tổng số vụ phá rừng 11 tháng đầu năm xảy ra 28 vụ, giảm 8 vụ so với cùng kỳ; với diện tích bị phá 8,6 ha, giảm 58,5% (-12,1 ha) so với cùng kỳ.

1.3. Thủy sản

Giá nhiên liệu và một số mặt hàng nhu yếu phẩm tăng đã ảnh hưởng đến thu nhập của ngư dân. Tuy nhiên, các chính sách khuyến khích hỗ trợ ngư dân khai thác vùng biển xa đã tạo động lực cho ngư dân tích cực vươn khơi bám biển sản xuất, duy trì được số lượng và cường độ hoạt động khai thác của tàu.

Trong tháng 11/2022, người nuôi tôm đã cơ bản thu hoạch gần xong tôm nuôi bán thâm canh, quảng canh cải tiến để tránh thất thoát sản phẩm nuôi trong mùa mưa lũ ở vùng đầm, nhìn chung sản lượng tăng so với cùng kỳ năm 2021.

Sản lượng thủy sản ước tháng 11 đạt 20.043,9 tấn, tăng 7,2% (+1.351,5 tấn) so với cùng kỳ; cộng dồn 11 tháng năm 2022 ước đạt 260.148,2 tấn, tăng 2,2% (+5.614,5 tấn) so với cùng kỳ.

Sản lượng khai thác thủy sản tháng 11 năm 2022 ước đạt 18.584,1 tấn, tăng 7,9% (+1.356,3 tấn) so với cùng kỳ; cộng dồn 11 tháng ước đạt 247.485,7 tấn, tăng 2,2% (+5.411,7 tấn) so cùng kỳ; Riêng khai thác cá ngừ đại dương tháng 11 ước đạt 1.330,8 tấn, tăng 44,9% (+412,2 tấn), cộng dồn 11 tháng năm 2022 ước đạt 13.652,8 tấn, tăng 24,8% (+2.716,6 tấn) so với cùng kỳ.

Sản lượng nuôi trồng thủy sản tháng 11/2022 ước đạt 1.459,8 tấn, giảm 0,3% (-4,8 tấn), cộng dồn 11 tháng ước đạt 12.662,5 tấn, tăng 1,6% (+202,9 tấn) so với cùng kỳ.

2. Sản xuất công nghiệp

2.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 11/2022 tăng 6,26% so với cùng kỳ. Trong đó, ngành công nghiệp khai khoáng giảm 16,86%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,71%; công nghiệp sản xuất và phân phối điện tăng 6,81%; cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 0,72%.

Tính chung 11 tháng năm 2022, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 7,03% so với cùng kỳ. Trong đó, ngành công nghiệp khai khoáng giảm 20,08%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,79%; công nghiệp sản xuất và phân phối điện tăng 18,72%; cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 3,72%.

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp khai khoáng giảm 20,08%. Trong đó, khai thác quặng kim loại giảm 38,35%; nguyên nhân chính là do nguồn nguyên liệu cạn kiệt, một số doanh nghiệp ngừng hoạt động chuyển sang đầu tư ở lĩnh vực khác đã tác động trực tiếp đến ngành khai thác quặng tiếp tục có xu hướng giảm trong thời gian tới; hoạt động khai khoáng khác giảm 3,56%.

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,79%. Trong đó, nhóm ngành tăng cao như: Chế biến thực phẩm; Sản xuất đồ uống; Dệt; Sản xuất trang phục; Chế biến gỗ; Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Tình hình sản xuất ở một số ngành chủ yếu của tỉnh:

- Ngành chế biến thực phẩm tăng 10,84% do nhu cầu tiêu dùng sau đại dịch Covid-19 tăng cao, các hiệp định FTA phát huy hiệu quả, xuất khẩu nhóm ngành thủy sản tăng cao, nhờ đó Phi lê cá và các loại thịt cá tăng 59,72%; tôm đông lạnh tăng 17,18%. Bên cạnh đó, ngành chế biến tinh bột sắn tăng 39,07% và thức ăn gia cầm tăng 23,32%. Tuy nhiên, khó khăn mà ngành chế biến thực phẩm đang giải quyết là giá nguyên liệu đầu vào ngành chế biến thức ăn chăn nuôi tăng rất cao;

thiếu hụt nguồn cung lương thực như ngô, lúa mì, giá cả leo thang, doanh nghiệp phải điều chỉnh tăng giá bán các sản phẩm thức ăn chăn nuôi.

- Sản xuất đồ uống tăng 15,09%, trong đó, sản lượng bia đóng chai tăng 19,39% do hoạt động dịch vụ ăn uống, nhà hàng, khách sạn phát triển mạnh sau thời gian dài ảnh hưởng của dịch Covid-19. Trong quý IV/2022, Công ty CP Bia Sài Gòn- Miền Trung đã nâng chỉ tiêu kế hoạch sản xuất cho chi nhánh Bình Định. Do đó, chỉ số sản xuất ngành đồ uống sẽ tăng cao vào tháng cuối năm.

- Ngành sản xuất trang phục tăng 31,32%. Đây là ngành có sự phục hồi và tăng trưởng tốt trong năm 2022. Các doanh nghiệp đã ổn định sản xuất và tiếp cận thị trường đầu ra cho sản phẩm, trong đó xuất khẩu đang có xu hướng tăng mạnh.

- Ngành Chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ tăng 31,42%. Giá dăm gỗ tăng cao trong các tháng gần đây thúc đẩy xuất khẩu tăng mạnh. Đặc biệt, giá viên nén gỗ tăng gấp đôi so với đầu năm 2022 khi Châu Âu thiếu hụt năng lượng, nguồn cung viên nén xuất khẩu 2,4 triệu tấn/năm từ thị trường Nga bị mất hoàn toàn, các nước phải tìm kiếm nguồn cung thay thế. Bên cạnh đó, giá than, dầu đều tăng dẫn đến nhu cầu viên nén gỗ tăng theo. Các doanh nghiệp đang tận dụng lợi thế về giá để đẩy mạnh sản xuất.

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 10,78%. Trong đó, dung dịch đạm huyết thanh giảm 0,57% so với cùng kỳ, do Công ty Fresenius Kabi Bidiphar tạm dừng hoạt động 1,5 tháng ở một số dây chuyền để sửa chữa, bảo dưỡng máy móc; Thuốc nước để tiêm tăng 13,37%, nhu cầu tiêu dùng phục hồi sau thời gian dịch bệnh Covid-19 tăng, thúc đẩy doanh nghiệp dược phẩm đẩy mạnh sản xuất đáp ứng nhu cầu thị trường.

- Ngành sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn giảm 30,62% chủ yếu do sản phẩm tấm lợp bằng kim loại giảm 51,22%. Nguyên nhân chính là do giá bán của sản phẩm tấm lợp bằng kim loại của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh không thể cạnh tranh với các doanh nghiệp cùng ngành trên thị trường. Bên cạnh đó, một số nước áp đặt chính sách bảo hộ cao, xuất khẩu tôn thép vào thị trường thế giới bị giảm mạnh. Ngoài ra, Tập đoàn Hoa Sen Group đang điều tiết cắt giảm khâu sản xuất, tập trung vào phân phối vật liệu xây dựng, ảnh hưởng trực tiếp đến 2 công ty thành viên tại Bình Định.

- Ngành Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 3,17%. Đây là ngành đang gặp rất nhiều khó khăn do tình hình kinh tế thế giới có nhiều biến động, lạm phát tăng cao, nhu cầu một số mặt hàng không thiết yếu giảm đáng kể đã ảnh hưởng đến ngành chế biến bàn, ghế gỗ của Bình Định. Hầu hết các thị trường xuất khẩu đều giảm, trong đó, giảm mạnh nhất là thị trường Mỹ. Ở thời điểm cùng kỳ năm trước, mùa gỗ đã bắt đầu và đơn hàng nhiều, tuy nhiên, năm nay doanh nghiệp chưa nhận đơn

hàng hoặc rất hạn chế; công tác thanh toán cũng gặp nhiều khó khăn, đối tác không trả tiền hàng, trốn nợ,...

Chỉ số sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện tăng 18,72%. Năm 2022, lượng nước các hồ thủy điện tích trữ tốt đảm bảo cho hoạt động sản xuất và phân phối điện. Ngoài ra, các doanh nghiệp sản xuất điện năng lượng mặt trời, năng lượng gió chính thức đi vào hoạt động, góp phần làm tăng giá trị sản xuất của ngành điện. Trong đó, sản lượng điện sản xuất tăng 26,39% và sản lượng điện thương phẩm tăng 3,61%.

Chỉ số sản xuất ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 3,72%. Trong đó, khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 3,38%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải tăng 4,2%.

2.2. Chỉ số sử dụng lao động công nghiệp

Cùng với sự phục hồi của sản xuất công nghiệp, chỉ số sử dụng lao động tháng 11/2022 tăng 1,03% so với tháng trước. Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1,11%, tăng chủ yếu ở một số ngành như: Sản xuất chế biến thực phẩm tăng 0,38%; Sản xuất trang phục tăng 1,79%; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 1,68%; nhóm ngành Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải cơ bản vẫn giữ ổn định.

So cùng kỳ, chỉ số sử dụng lao động tháng 11/2022 giảm 1,85%. Nguyên nhân chủ yếu do các ngành sử dụng nhiều lao động như Sản xuất bàn, ghế và Dệt đơn hàng giảm mạnh so cùng kỳ, công nhân nghỉ việc nhiều, dẫn đến chỉ số sử dụng lao động chung toàn ngành công nghiệp giảm. Trong đó, ngành khai khoáng giảm 15,22% do thu hẹp sản xuất; Công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 1,47%; Sản xuất và phân phối điện, khí đốt giảm 3,03%; Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 3,58%.

Theo loại hình doanh nghiệp, so với cùng kỳ chỉ số sử dụng lao động tháng 11 năm 2022 của khối doanh nghiệp Nhà nước tăng 3,34%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước giảm 4,77% và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 7,66%.

3. Đầu tư

Tỉnh Bình Định đã ban hành Quyết định số 3242/QĐ-UBND ngày 05/10/2022 về việc giao và phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư vốn ngân sách Trung ương năm 2022, năm 2023 (Tổng số vốn: 835 tỷ đồng, thực hiện 5 dự án) và Quyết định số 3259/QĐ-UBND ngày 06/10/2022 về việc giao và phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư vốn ngân sách Trung ương năm 2022 (Tổng số vốn: 187 tỷ đồng, thực hiện 3 dự án) thuộc nguồn Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội.

Nguồn vốn đầu tư công năm nay cao hơn nhiều so với mọi năm, tập trung chủ yếu vào các công trình trọng điểm phục vụ đời sống xã hội, có ý nghĩa thiết thực. Vì vậy, việc đẩy nhanh tốc độ giải ngân vốn đầu tư công là việc làm hết sức cần thiết và cấp bách.

Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 11 năm 2022 đạt 1.083,6 tỷ đồng, tăng 26,8%, đạt 9,7% kế hoạch; trong đó, vốn cân đối ngân sách địa phương đạt 8,3% (*vốn thu từ quỹ sử dụng đất đạt 8,7%*); vốn Trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu đạt 6,5%; vốn ODA đạt 4,6%; vốn xổ số kiến thiết đạt 9,1%; vốn khác đạt 18%.

Tính chung 11 tháng đầu năm 2022, vốn đầu tư thuộc nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 8.829,5 tỷ đồng, tăng 27,3% so với cùng kỳ. Trong đó, vốn cân đối ngân sách địa phương ước đạt 4.039,7 tỷ đồng, tăng 20,1%, chiếm 45,8% (*riêng vốn thu từ quỹ sử dụng đất ước đạt 3.194,5 tỷ đồng, tăng 29,2%, chiếm 36,2%*); vốn Trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu ước đạt 2.628,8 tỷ đồng, tăng 50,4%, chiếm 29,8%; vốn nước ngoài ODA ước đạt 51,8 tỷ đồng, giảm 81,9%, chiếm 0,6%; vốn xổ số kiến thiết ước đạt 130,7 tỷ đồng, tăng 54%, chiếm 1,5%; vốn khác ước đạt 1.978,5 tỷ đồng, tăng 36%, chiếm 22,3%.

So với kế hoạch năm 2022: Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý 11 tháng năm 2022 đạt 79,2% kế hoạch; trong đó, vốn cân đối ngân sách địa phương đạt 85,3% (*vốn thu từ quỹ sử dụng đất đạt 76,1%*); vốn Trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu đạt 75,7%; vốn nước ngoài ODA đạt 14,9%; vốn xổ số kiến thiết đạt 78,3%; vốn khác đạt 81,6%.

4. Hoạt động ngân hàng

Ước tính đến cuối tháng 11/2022, tổng nguồn vốn huy động của hệ thống ngân hàng và tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh Bình Định ước đạt 89.200 tỷ đồng, tăng 11,5% so với cùng kỳ và tăng 10% so với tháng 12 năm 2021.

Tổng dư nợ cho vay tính đến 30/11/2022 ước đạt 97.850 tỷ đồng, tăng 9,9% so với cùng kỳ và tăng 7,8% so với tháng 12 năm 2021.

Ước đến 30/11/2022 nợ xấu trên địa bàn tỉnh chiếm 0,29% so với tổng dư nợ (*giảm 0,69 điểm phần trăm so cùng kỳ*).

5. Thương mại, dịch vụ

5.1. Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Đáp ứng yêu cầu tiêu dùng ngày càng cao của người dân, hiện nay, các hoạt động quảng bá, xúc tiến thương mại, ứng dụng công nghệ thông tin trong kinh doanh thương mại, dịch vụ trên địa bàn tỉnh Bình Định được đẩy mạnh; các nhà phân phối, trung tâm thương mại, siêu thị, chợ truyền thống và các cửa hàng bán lẻ tích cực đầu tư, đa dạng hóa sản phẩm về chủng loại, mẫu mã; đồng thời, đưa ra

nhiều chương trình giảm giá, khuyến mại hấp dẫn nhằm kích cầu tiêu dùng và gia tăng sức mua trong dân. Nhu cầu mua sắm hàng hóa của người dân trong tháng 11 tăng; tổng mức hàng hóa bán ra toàn xã hội có mức tăng trưởng 3,1% so với tháng trước. Công tác bình ổn giá cả thị trường hàng hóa ngày càng phát huy hiệu quả nên dự kiến hoạt động ngành thương mại trên địa bàn tỉnh sẽ khởi sắc vào những tháng cuối năm 2022.

Tháng 11 năm 2022, thời tiết đã chuyển sang mùa mưa, đây là tháng thấp điểm của mùa du lịch. Tỉnh Bình Định đã có Chương trình kích cầu du lịch nhằm thu hút các đoàn khách đến Bình Định dự hội nghị, hội thảo kết hợp du lịch và các hoạt động tại Quảng trường Nguyễn Tất Thành, thành phố Quy Nhơn.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 11/2022 ước đạt 8.358,6 tỷ đồng, tăng 2,5% so với tháng trước và tăng 17,1% so cùng kỳ, trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 6.846,3 tỷ đồng, tăng 1,2% so với tháng trước và tăng 14,4% so cùng kỳ; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 1.110 tỷ đồng, tăng 9,1% so với tháng trước và tăng 34,9% so cùng kỳ; doanh thu du lịch lữ hành đạt 10,1 tỷ đồng, tăng 3,1% so với tháng trước và tăng 1.206,8% so với cùng kỳ; doanh thu dịch vụ khác đạt 392,2 tỷ đồng, tăng 7,8% so với tháng trước và tăng 19,8% so cùng kỳ.

Tính chung 11 tháng năm 2022, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ ước đạt 85.930,1 tỷ đồng, tăng 18,9% so cùng kỳ.

Xét theo ngành hoạt động, doanh thu bán lẻ hàng hóa 11 tháng năm 2022 ước tính đạt 70.437,8 tỷ đồng, chiếm 82% tổng mức và tăng 13,3% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, lương thực, thực phẩm tăng 11,4%; may mặc tăng 6,6%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 12,1%; vật phẩm văn hóa, giáo dục tăng 8,9%; xăng dầu tăng 24,6%; nhiên liệu khác tăng 17,6% so cùng kỳ năm trước.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống 11 tháng năm 2022 ước tính đạt 11.105,1 tỷ đồng, chiếm 12,9% tổng mức, tăng 57,1% so với cùng kỳ, bao gồm: Doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 1.366 tỷ đồng, tăng 376,4% so với cùng kỳ; doanh thu dịch vụ ăn uống đạt 9.739,1 tỷ đồng, tăng 43,6% so với cùng kỳ.

Doanh thu du lịch lữ hành 11 tháng năm 2022 ước tính đạt 192,8 tỷ đồng, chiếm 0,2% tổng mức, tăng 883,5% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu hoạt động dịch vụ khác 11 tháng năm 2022 ước tính đạt 4.194,4 tỷ đồng, chiếm 4,9% tổng mức, tăng 39,9% so với cùng kỳ.

5.2. Xuất, nhập khẩu hàng hoá

Năm 2022, các doanh nghiệp xuất khẩu tăng mạnh, nhưng gặp nhiều khó khăn như: chi phí dịch vụ logistics tăng cao, nhiều đơn hàng đã được ký hợp đồng trước khi xảy ra biến động giá nguyên liệu nên bị ảnh hưởng giảm lợi nhuận.

Ngoài ra, những bất ổn xung đột Nga - Ukraine tiếp tục tác động đến giá cả trên thị trường, dẫn đến giá nguyên liệu đầu vào nói chung tăng cao, gia tăng áp lực cho hoạt động sản xuất của doanh nghiệp. Trong những tháng cuối năm và quý I năm 2023, các doanh nghiệp sẽ gặp nhiều khó khăn do tình hình lạm phát mạnh trên thế giới, các nước thắt chặt chi tiêu nên tình hình xuất khẩu bị ảnh hưởng rất lớn.

a. Xuất khẩu hàng hóa

Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tháng 11/2022 ước đạt 110 triệu USD, giảm 0,8% so với tháng trước và giảm 6,3% so cùng kỳ.

Tính chung 11 tháng năm 2022, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu ước đạt 1.454,2 triệu USD, tăng 18,6% so với cùng kỳ.

Các mặt hàng xuất khẩu tăng so cùng kỳ: Hàng thủy hải sản ước 155,7 triệu USD, tăng 67,9%, chiếm 10,7% kim ngạch xuất khẩu. Hàng thủy sản Bình Định xuất khẩu đến 46 thị trường, thị trường Mỹ vẫn là thị trường chủ lực; Nhóm hàng sắn và sản phẩm từ sắn chủ yếu là tinh bột ước đạt 57,8 triệu USD, tăng 134,8%, chủ yếu xuất khẩu tinh bột và phụ thuộc vào thị trường Trung Quốc (*chiếm 92%*); Hàng dệt may ước đạt 256,3 triệu USD, tăng 55,4% do số doanh nghiệp xuất khẩu mặt hàng này nhiều hơn; Mặt hàng gỗ ước đạt 288,3 triệu USD, tăng 46,6%, nhóm này tăng mạnh do giá dăm và viên nén gỗ nguyên liệu tăng cao, do nhu cầu thế giới tăng cao; Sản phẩm gỗ ước đạt 445,8 triệu USD, tăng 1,2%. Các thị trường chính xuất khẩu sản phẩm gỗ của Việt Nam như Hoa Kỳ, Châu Âu, Anh đang lạm phát và người dân giảm mua sắm những mặt hàng tiêu dùng không thiết yếu. Điều này hiện đang tác động tiêu cực trực tiếp tới hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong ngành gỗ.

Các mặt hàng xuất khẩu giảm so cùng kỳ: Nhóm hàng gạo ước đạt 39,9 triệu USD, giảm 36,6%; Nhóm quặng và khoáng sản khác ước đạt 36,9 triệu USD, giảm 15,7%; Sản phẩm từ chất dẻo ước đạt 157 triệu USD, giảm 16,1% do người dân các nước thắt chặt chi tiêu để mua nhiên liệu trong mùa đông; Giày dép da các loại ước đạt 3,6 triệu USD, giảm 28,3%.

Xuất khẩu trực tiếp 11 tháng năm 2022 ước đạt 1.448,2 triệu USD, chiếm 99,6% kim ngạch xuất khẩu. Các mặt hàng được xuất khẩu đến 118 quốc gia và vùng lãnh thổ thuộc 5 châu lục. Trong đó, Châu Á đạt 510 triệu USD, chiếm 35,2%; Châu Âu đạt 321,4 triệu USD, chiếm 22,2%; Châu Mỹ đạt 561,2 triệu USD, chiếm 38,8%... Chia theo quốc gia, Trung Quốc đạt 196,6 triệu USD, chiếm 13,6%; Nhật Bản đạt 194,8 triệu USD, chiếm 13,5%; Đức đạt 84,1 triệu USD, chiếm 5,8%; Anh đạt 49,6 triệu USD, chiếm 3,4%; Pháp ước đạt 38,1 triệu USD, chiếm 2,6% trong kim ngạch xuất khẩu trực tiếp.

b. Nhập khẩu hàng hóa

Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu tháng 11/2022 ước đạt 34,4 triệu USD, giảm 10,6% so tháng trước và tăng 2,7% so cùng kỳ.

Tính chung 11 tháng năm 2022, kim ngạch hàng hóa nhập khẩu ước đạt 425,9 triệu USD, tăng 3,7% so cùng kỳ.

Trong đó, các mặt hàng nhập khẩu tăng so cùng kỳ: nhập khẩu nguyên liệu hàng thuỷ sản đạt 99,2 triệu USD, tăng 70,5%; nguyên liệu chế biến thức ăn gia súc ước đạt 69,7 triệu USD, tăng 30,5% do giá nguyên liệu cao, các doanh nghiệp thu mua nguyên liệu nhập từ nước ngoài để không bị đứt gãy chuỗi sản xuất; Nhóm nguyên, phụ liệu dệt phẩm ước đạt 16,8 triệu USD, tăng 25,1%; vải các loại ước đạt 46 triệu USD, tăng 25,1%.

Các mặt hàng nhập khẩu giảm so cùng kỳ: nguyên phụ liệu dệt may, giày dép đạt 78,2 triệu USD, giảm 0,3%; Nhóm gỗ nguyên liệu ước đạt 50 triệu USD, giảm 5,2%; Nhóm máy móc thiết bị dùng cho sản xuất ước đạt 31,3 triệu USD, giảm 61,8% so cùng kỳ.

5.3. Vận tải hành khách và hàng hóa

Tháng 11 nhu cầu đi lại của người dân giảm đã ảnh hưởng đến hoạt động vận tải hành khách giảm so với tháng trước. Khối lượng vận chuyển hàng hóa trong tháng tăng do nhu cầu vận chuyển một số mặt hàng thiết yếu cũng như khối lượng vận chuyển hàng hóa chủ yếu phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh để chuẩn bị nguồn hàng phục vụ Tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023; do đó, sản lượng vận chuyển hàng hóa trong tháng 11/2022 tăng hơn so với tháng trước.

a. Vận tải hành khách

Tổng lượng vận chuyển hành khách bằng đường bộ và đường thuỷ tháng 11/2022 ước đạt 2.876,2 nghìn hành khách, luân chuyển 273,2 triệu HK.km. So tháng trước, vận chuyển giảm 8,1%, luân chuyển giảm 7,7%. So cùng kỳ, vận chuyển tăng 56,2%, luân chuyển tăng 49,1%.

Tính chung 11 tháng năm 2022, tổng lượng vận chuyển hành khách bằng đường bộ và đường thuỷ ước đạt 31.604,6 nghìn hành khách, luân chuyển 3.071,9 triệu HK.km. So cùng kỳ, vận chuyển tăng 71%, luân chuyển tăng 70,2%.

b. Vận tải hàng hoá

Tổng lượng vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ và đường thuỷ tháng 11/2022 ước đạt 2.277,4 nghìn tấn, luân chuyển 342 triệu tấn.km. So tháng trước, vận chuyển tăng 0,5%, luân chuyển tăng 0,8%. So cùng kỳ, vận chuyển tăng 2,1%, luân chuyển tăng 2,5%.

Tính chung 11 tháng năm 2022, tổng lượng vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy ước đạt 28.452,3 nghìn tấn, luân chuyển 4.091,3 triệu tấn.km. So cùng kỳ, vận chuyển tăng 22,8%, luân chuyển tăng 20,4%.

Hàng hoá thông qua cảng biển tại địa phương trong tháng 11 năm 2022 ước đạt 1.035 nghìn TTQ, giảm 2,4% so với tháng trước, tăng 25,4% so với cùng kỳ. Tính chung 11 tháng năm 2022 ước đạt 12.824,2 nghìn TTQ, tăng 1,3% so với cùng kỳ, tốc độ tăng trưởng 11 tháng năm 2022 so với cùng kỳ không cao như những năm trước (*11 tháng năm 2020 tăng 17,5% so với 11 tháng năm 2019; 11 tháng năm 2021 tăng 9,4% so với 11 tháng năm 2020*). Như vậy, tính đến tháng 11/2022 hàng hóa thông qua cảng có mức tăng trưởng thấp hơn 2 năm gần đây, vì lý do diễn biến phức tạp của tình hình thế giới (xung đột Nga – Ukraine, tình hình lạm phát các nước Châu Âu, Mỹ,...), hoạt động sản xuất, xuất nhập khẩu thời gian qua của các doanh nghiệp trong nước chưa thực sự phục hồi; ngoài ra, chính sách Zero Covid của Trung Quốc - thị trường xuất nhập khẩu lớn của Việt Nam cũng gây ảnh hưởng ít nhiều tới các doanh nghiệp tham gia thị trường này; do đó, các doanh nghiệp kinh doanh vận tải biển có sản lượng hàng hóa thông qua cảng biển không đạt như kỳ vọng.

c. Doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ và bưu chính, chuyển phát

Tổng doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, đường thủy và bưu chính, chuyển phát tháng 11/2022 ước đạt 667 tỷ đồng, giảm 1% so tháng trước và tăng 12,7% so cùng kỳ. Trong đó, vận tải hành khách đạt 120 tỷ đồng, giảm 5% so với tháng trước và tăng 74,5% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 18% so với tổng doanh thu vận tải, kho bãi; vận tải hàng hóa đạt 426 tỷ đồng, tăng 0,9% so với tháng trước và tăng 3% so với cùng kỳ năm trước, chiếm tỷ trọng cao nhất (63,9%) so với tổng doanh thu vận tải, kho bãi; Doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 120,8 tỷ đồng, giảm 3,3% so với tháng trước và tăng 10,2% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 18,1% so với tổng doanh thu vận tải, kho bãi. Doanh thu bưu chính, chuyển phát đạt 0,2 tỷ đồng, tăng 10,2% so với tháng trước và tăng 67,6% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 11 tháng năm 2022, doanh thu kinh doanh vận tải, kho bãi 11 tháng năm 2022 dự tính 7.357,7 tỷ đồng, tăng 27,8% so với cùng kỳ năm 2021; Trong đó: vận tải hành khách đạt 1.281,6 tỷ đồng, tăng 76,1%; vận tải hàng hóa đạt 4.719,6 tỷ đồng, tăng 22,2%; dịch vụ kho bãi và hoạt động hỗ trợ vận tải khác đạt 1.354,7 tỷ đồng, tăng 16,1%; bưu chính, chuyển phát đạt 1,8 tỷ đồng, tăng 38,6%.

6. Chỉ số giá

6.1. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của tỉnh Bình Định tháng 11/2022 tăng 0,42% so tháng trước, tăng 2,46% so với cùng kỳ năm trước, tăng 2,69% so với tháng 12 năm trước; bình quân 11 tháng năm 2022 tăng 2,83% so với cùng kỳ.

Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính của tháng 11/2022, có 8 nhóm có chỉ số giá tăng so với tháng trước: Tăng mạnh nhất là nhóm giao thông tăng 1,91%; kế tiếp là nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,55%; nhóm may mặc, mũ nón và giày dép tăng 0,36%; nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,28%; nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,25%; nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 0,19%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,1%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,09%. Riêng 3 nhóm: thuốc và dịch vụ y tế, bưu chính viễn thông và nhóm giáo dục có chỉ số ổn định so với tháng trước.

Chỉ số giá tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ 11 tháng năm 2022 so với bình quân cùng kỳ năm trước tăng 2,83%, do chịu sự tác động của các nhóm hàng hóa chính sau:

Thứ nhất, Nhóm Giao thông tăng 11,95% do Liên Bộ Tài chính và Công Thương điều chỉnh giá nhóm nhiên liệu tăng 28,31%, tác động trực tiếp đến giá dịch vụ giao thông công cộng tăng 19,08%.

Thứ hai, Nhóm Đồ uống và thuốc lá tăng 4,48%, chịu tác động của nhóm rượu bia tăng 5,72%; đồ uống không cồn tăng 3,87%; thuốc hút tăng 3,79%.

Thứ ba, Nhóm May mặc, mũ nón, giày dép tăng 3,25%, chịu tác động của nhóm may mặc tăng 4,03%; may mặc khác và mũ nón tăng 2,56%; giày, dép tăng 2,05%.

Thứ tư, Nhóm Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống tăng 3,05% chịu tác động bởi nhóm bột mỳ và ngũ cốc khác tăng 8,13%; lương thực chế biến tăng 4%. Nhóm thực phẩm tăng 2,56%; trong đó, thịt gia cầm tăng 11,89%; trứng các loại tăng 11,43%; thủy sản tươi sống tăng 4,35%; rau tươi và khô chế biến tăng 10,26%.

Thứ năm, Nhóm Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 2,46%, tác động tăng bởi nhóm vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 10,56%; giá gas và các loại chất đốt khác tăng 15,34%; nước sinh hoạt và dịch vụ khác liên quan tăng 1,77%.

Thứ sáu, Nhóm Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 2,36%, chủ yếu tăng ở đồ dùng trong nhà tăng 3,03%; dịch vụ trong gia đình tăng 2,2%.

6.2. Chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ

Chỉ số giá vàng tháng 11/2022 tăng 1,17% so với tháng trước; tăng 1,15% so với tháng 12/2021 và tăng 0,39% so với cùng kỳ; bình quân 11 tháng năm 2022 tăng 3,36% so cùng kỳ.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 11/2022 tăng 2,48% so với tháng trước; tăng 8,19% so với tháng 12/2021 và tăng 9,07% so với cùng kỳ; bình quân 11 tháng năm 2022 tăng 1,71% so cùng kỳ.

7. Một số vấn đề xã hội

7.1. Tình hình dịch bệnh và chăm sóc sức khỏe

Sở Y tế tiếp tục chỉ đạo Trung tâm Kiểm soát bệnh tật, Trung tâm Y tế các huyện, thị xã, thành phố duy trì các biện pháp phòng chống dịch bệnh Covid-19, tăng cường các công tác phòng chống dịch bệnh trong mùa mưa bão.

Tình hình dịch bệnh Covid-19: Theo Thông báo của Tiểu ban Tuyên truyền, Vận động phòng chống Covid-19 của tỉnh, đến ngày 14/11/2022 trên địa bàn tỉnh Bình Định đã ghi nhận 141.030 trường hợp mắc Covid-19; Trong đó: 140.702 trường hợp đã khỏi bệnh được xuất viện, 317 trường hợp tử vong, 11 trường hợp đang điều trị.

Các dịch bệnh khác:

- *Bệnh sốt xuất huyết*: Trong tháng phát hiện 69 ổ dịch, cộng dồn 11 tháng có 293 ổ dịch, tăng 551,1% (+248 ổ dịch) so với cùng kỳ năm 2021; số ca mắc mới 1.854 ca, cộng dồn 11 tháng trên địa bàn tỉnh Bình Định có 4.868 ca, tăng 456,3% (+3.993 ca) so với cùng kỳ năm 2021; không có trường hợp tử vong, bằng cùng kỳ năm 2021.

- *Bệnh tay - chân - miệng*: Trong tháng phát hiện 03 ổ dịch, cộng dồn 11 tháng có 07 ổ dịch, giảm 22,22% (-02 ổ dịch) so với cùng kỳ năm 2021; số ca mắc mới 26 ca mắc mới, cộng dồn 11 tháng trên địa bàn tỉnh có 231 ca mắc, giảm 25,0% (-77 ca) so với cùng kỳ năm 2021; không có ca tử vong, bằng cùng kỳ năm 2021.

- *Bệnh sốt phát ban nghi sởi/sởi/rubella*: Trong tháng ghi nhận 02 trường hợp sốt phát ban. Cộng dồn từ đầu năm đến nay có 03 trường hợp sốt phát ban, bằng cùng kỳ năm 2021.

- *Tình hình bệnh dại và tiêm phòng dại*: từ đầu năm đến nay có 02 trường hợp nghi mắc và tử vong do bệnh dại, tăng 02 trường hợp so với cùng kỳ năm 2021.

- *Các bệnh ho gà, bạch hầu, Cúm A/H5N1, Cúm A/H7N9*: Từ đầu năm đến nay không ghi nhận trường hợp mắc bệnh.

7.2. Tai nạn giao thông

Trong tháng 11/2022 (từ ngày 15/10/2022 đến ngày 14/11/2022) trên địa bàn tỉnh xảy ra 17 vụ tai nạn giao thông, làm 10 người chết và 18 người bị thương. So với tháng trước, số vụ tai nạn giao thông tăng 142,9% (+10 vụ), số người chết tăng 66,7% (+4 người) và số người bị thương tăng 260% (+13 người). So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông giảm 5,6% (-1 vụ), người chết giảm 28,6% (-4 người) và người bị thương tăng 63,6% (+7 người).

Trong tháng, lực lượng cảnh sát giao thông đã kiểm tra, xử lý 3.761 trường hợp vi phạm trật tự an toàn giao thông, phạt tiền gần 8,5 tỷ đồng, tạm giữ 910 lượt phương tiện vi phạm, tước giấy phép lái xe có thời hạn 479 trường hợp.

Tính chung 11 tháng năm 2022, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 117 vụ tai nạn giao thông, làm 106 người chết và 59 người bị thương. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông trong 11 tháng năm 2022 giảm 8,6% (-11 vụ), người chết tăng 17,8% (+16 người) và người bị thương giảm 29,8% (-25 người). Bình quân 1 tháng trong 11 tháng năm 2022, trên địa bàn tỉnh xảy ra 11 vụ tai nạn giao thông, làm 10 người chết và 6 người bị thương.

7.3. Tình hình bảo vệ môi trường

Trong tháng 11/2022, toàn tỉnh xảy ra 06 vụ vi phạm môi trường (trong đó: 02 vụ vi phạm tiếng ồn, 02 vụ vi phạm môi trường và 02 vụ vi phạm môi trường khác), tăng 06 vụ; số vụ vi phạm đã xử lý là 08 vụ, tăng 08 vụ; xử phạt 516,27 triệu đồng (trong đó, có 127,3 triệu đồng là xử phạt của 02 vụ vi phạm môi trường từ tháng trước), tăng 516,3 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2021. Cộng dồn 11 tháng năm 2022, trên địa bàn tỉnh Bình Định xảy ra 118 vụ vi phạm môi trường, giảm 36,6% (-71 vụ); đã xử lý 88 vụ, giảm 49,4% (-86 vụ); số tiền xử phạt là 1.814,8 triệu đồng, giảm 2,6% (-47,8 triệu đồng) so với cùng kỳ năm trước.

7.4. Tác động do thiên tai

Từ ngày 20/10/2022 đến ngày 19/11/2022 trên địa bàn tỉnh không có xảy ra thiệt hại về thiên tai./.

Nơi nhận:

- Vụ TKTH và PBTTTK - TCTK;
- Văn phòng Tỉnh uỷ;
- Văn phòng HĐND Tỉnh;
- Văn phòng UBND Tỉnh;
- Các Sở, ngành;
- Lãnh đạo Cục;
- Lưu: VT, P.TKTH.

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Thị Mỹ

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 11 năm 2022

	Thực hiện cùng kỳ năm trước (Ha)	Thực hiện kỳ này (Ha)	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
- Cây lúa			
Lúa Đông Xuân	47.755,9	47.603,6	99,7
Lúa Hè Thu	41.278,0	42.649,2	103,3
Lúa mùa	6.961,1	4.251,1	61,1
- Cây hàng năm khác			
Vụ Đông Xuân			
Cây ngô	2.186,1	2.212,1	101,2
Cây lạc	7.904,0	8.258,2	104,5
Rau các loại	5.804,4	5.778,0	99,5
Đậu các loại	1.092,4	1.150,6	105,3
Vụ Hè Thu			
Cây ngô	2.938,3	3.534,4	120,3
Cây lạc	1.708,9	1.706,1	99,8
Rau các loại	4.529,9	5.062,0	111,7
Đậu các loại	721,8	670,9	92,9
Vụ Mùa			
Cây ngô	2.284,7	2.381,5	104,2
Cây lạc	650,2	538,8	82,9
Rau các loại	4.793,6	4.785,5	99,8
Đậu các loại	69,8	71,5	102,4

2. Kết quả sản xuất cây hàng năm Vụ Hè Thu năm 2022

	Chính thức Vụ Hè Thu năm 2021	Chính thức Vụ Hè Thu năm 2022	Vụ Hè Thu 2022 so với cùng kỳ (%)
Tổng diện tích gieo trồng (Ha)	57.823,6	60.333,9	104,3
Tổng sản lượng lương thực có hạt (Tấn)	284.631,8	303.251,3	106,5
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây hàng năm			
Lúa Hè Thu			
Diện tích (Ha)	41.278,0	42.649,2	103,3
Năng suất (Tạ/ha)	64,6	65,8	101,9
Sản lượng (Tấn)	266.482,9	280.490,2	105,3
Ngô			
Diện tích (Ha)	2.938,3	3.534,4	120,3
Năng suất (Tạ/ha)	61,8	64,4	104,2
Sản lượng (Tấn)	18.148,9	22.761,1	125,4
Khoai lang			
Diện tích (Ha)	25,1	51,6	205,6
Năng suất (Tạ/ha)	52,2	95,1	182,2
Sản lượng (Tấn)	131,1	490,5	374,1
Sắn			
Diện tích (Ha)	1.296,6	1.262,0	97,3
Năng suất (Tạ/ha)	253,1	257,1	101,6
Sản lượng (Tấn)	32.816,8	32.441,5	98,9
Mía			
Diện tích (Ha)	12,8	25,7	200,8
Năng suất (Tạ/ha)	454,5	456,3	100,4
Sản lượng (Tấn)	581,7	1.172,7	201,6
Thuốc lá			
Diện tích (Ha)	6,4	6,0	93,8
Năng suất (Tạ/ha)	26,6	27,0	101,5
Sản lượng (Tấn)	17,0	16,2	95,3

2. (Tiếp theo) Kết quả sản xuất cây hàng năm Vụ Hè Thu năm 2022

	Chính thức Vụ Hè Thu năm 2021	Chính thức Vụ Hè Thu năm 2022	Vụ Hè Thu 2022 so với cùng kỳ (%)
Cói			
Diện tích (Ha)	73,1	76,6	104,8
Năng suất (Tạ/ha)	71,0	71,9	101,3
Sản lượng (Tấn)	519,2	550,5	106,0
Đậu tương			
Diện tích (Ha)	46,2	42,4	91,8
Năng suất (Tạ/ha)	23,1	23,5	101,7
Sản lượng (Tấn)	106,9	99,8	93,4
Lạc			
Diện tích (Ha)	1.708,9	1.706,1	99,8
Năng suất (Tạ/ha)	30,9	31,1	100,6
Sản lượng (Tấn)	5.280,8	5.309,0	100,5
Vừng			
Diện tích (Ha)	2.730,6	2.798,4	102,5
Năng suất (Tạ/ha)	9,4	9,4	100,0
Sản lượng (Tấn)	2.576,0	2.640,6	102,5
Rau các loại			
Diện tích (Ha)	4.529,9	5.062,0	111,7
Năng suất (Tạ/ha)	193,2	197,2	102,1
Sản lượng (Tấn)	87.517,2	99.809,1	114,0
Đậu/đỗ các loại			
Diện tích (Ha)	721,8	670,9	92,9
Năng suất (Tạ/ha)	15,9	16,0	100,6
Sản lượng (Tấn)	1.149,9	1.074,6	93,5

3. Sơ bộ diện tích, năng suất, sản lượng cây hàng năm Vụ Mùa năm 2022

	Chính thức Vụ Mùa năm 2021	Sơ bộ Vụ Mùa năm 2022	Vụ Mùa 2022 so với cùng kỳ (%)
Tổng diện tích gieo trồng (Ha)	17.778,9	15.307,2	86,1
Tổng sản lượng lương thực có hạt (Tấn)	43.369,0	33.898,3	78,2
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây hàng năm			
Lúa Mùa			
Diện tích (Ha)	6.961,1	4.251,1	61,1
Năng suất (Tạ/ha)	43,3	46,4	107,2
Sản lượng (Tấn)	30.109,7	19.727,3	65,5
Ngô			
Diện tích (Ha)	2.284,7	2.381,5	104,2
Năng suất (Tạ/ha)	58,0	59,5	102,6
Sản lượng (Tấn)	13.259,3	14.171,0	106,9
Khoai lang			
Diện tích (Ha)	22,5	22,2	98,7
Năng suất (Tạ/ha)	51,2	51,8	101,2
Sản lượng (Tấn)	115,2	114,9	99,7
Sắn			
Diện tích (Ha)	493,6	478,0	96,8
Năng suất (Tạ/ha)	225,6	227,0	100,6
Sản lượng (Tấn)	11.133,6	10.849,6	97,4
Mía			
Diện tích (Ha)	11,1	11,2	100,9
Năng suất (Tạ/ha)	354,1	353,6	99,9
Sản lượng (Tấn)	393,0	396,0	100,8

3. (Tiếp theo) Sơ bộ diện tích, năng suất, sản lượng cây hàng năm Vụ Mùa năm 2022

	Chính thức Vụ Mùa năm 2021	Sơ bộ Vụ Mùa năm 2022	Vụ Mùa 2022 so với cùng kỳ (%)
Cói			
Diện tích (Ha)	72,9	76,0	104,3
Năng suất (Tạ/ha)	67,2	67,9	101,0
Sản lượng (Tấn)	489,9	516,0	105,3
Đậu tương			
Diện tích (Ha)	7,7	6,5	84,4
Năng suất (Tạ/ha)	14,0	13,8	98,6
Sản lượng (Tấn)	10,8	9,0	83,3
Lạc			
Diện tích (Ha)	650,2	538,8	82,9
Năng suất (Tạ/ha)	30,2	30,4	100,7
Sản lượng (Tấn)	1.963,7	1.639,3	83,5
Vừng			
Diện tích (Ha)	26,0	25,7	98,8
Năng suất (Tạ/ha)	8,1	8,4	103,7
Sản lượng (Tấn)	21,0	21,6	102,9
Rau các loại			
Diện tích (Ha)	4.793,6	4.785,5	99,8
Năng suất (Tạ/ha)	150,2	150,1	99,9
Sản lượng (Tấn)	71.984,0	71.836,1	99,8
Đậu/đỗ các loại			
Diện tích (Ha)	69,8	71,5	102,4
Năng suất (Tạ/ha)	14,2	14,5	102,1
Sản lượng (Tấn)	98,9	104,0	105,2

4. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 11 và 11 tháng năm 2022

Đơn vị tính: %

	Tháng 10 năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021	Tháng 11 năm 2022 so với tháng 10 năm 2022	Tháng 11 năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021	11 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021
TOÀN NGÀNH	107,59	107,83	106,26	107,03
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>				
B. Khai khoáng	78,60	100,84	83,14	79,92
07. Khai thác quặng kim loại	86,50	93,54	66,54	61,65
08. Khai khoáng khác	74,56	105,16	95,74	96,44
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	107,74	108,07	106,71	106,79
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	120,68	105,45	118,61	110,84
11. Sản xuất đồ uống	107,40	108,78	111,55	115,09
13. Dệt	104,84	104,67	74,85	109,80
14. Sản xuất trang phục	158,88	119,02	150,18	131,32
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	117,66	101,48	120,00	94,23
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	122,98	112,27	164,05	131,42
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	105,60	104,65	93,93	100,62
18. In, sao chép bản ghi các loại	153,29	104,61	141,59	109,91
20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	106,00	96,50	98,93	110,57
21. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	130,10	100,40	129,65	110,78
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	55,51	140,41	76,86	61,15
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	128,53	104,37	107,55	103,28
24. Sản xuất kim loại	57,82	262,55	116,22	82,19
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	54,93	116,20	64,15	69,38
27. Sản xuất thiết bị điện	35,48	136,36	66,67	60,95
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	38,15	272,78	479,96	116,90
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	116,25	104,42	94,96	43,21
31. Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	87,27	107,03	74,75	103,17
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	125,00	0,00	0,00	192,16
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	95,72	95,76	84,31	113,19
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	114,13	107,38	106,81	118,72
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	114,13	107,38	106,81	118,72
E. Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	99,52	100,39	100,72	103,72
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100,26	100,21	100,74	103,38
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	98,54	100,62	100,70	104,20

5. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 11 và 11 tháng năm 2022

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Tháng 11 năm 2022		11 tháng
		tháng 10	tháng 11	11 tháng	so với (%)		năm 2022 so
		năm	năm	năm	tháng 10	cùng kỳ	với cùng kỳ
		2022	2022	2022	năm 2022	năm 2021	năm 2021 (%)
Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn	4.274	3.998	59.124	93,54	66,53	61,65
Đá xây dựng khác	M3	108.372	114.667	1.277.448	105,81	96,58	98,62
Phi lê cá và các loại thịt cá khác tươi, ướp lạnh	Tấn	2.056	2.452	25.643	119,26	142,81	159,72
Tôm đông lạnh	Tấn	104	110	1.296	105,77	60,44	117,18
Sữa và kem chưa cô đặc	1000 lít	3.495	4.000	33.804	114,45	100,81	86,67
Tinh bột sắn	Tấn	18.169	18.653	188.597	102,66	160,93	139,07
Thức ăn cho gia súc	Tấn	129.569	135.668	1.261.985	104,71	118,83	103,29
Thức ăn cho gia cầm	Tấn	37.682	39.233	391.658	104,12	117,02	123,32
Bia đóng chai	1000 lít	5.527	5.980	56.651	108,20	119,94	119,39
Nước khoáng không có ga	1000 lít	1.165	1.200	13.471	103,00	99,59	101,37
Nước có vị hoa quả (cam, táo,...)	1000 lít	1.258	1.362	14.991	108,27	97,84	97,55
Nước yến và nước bổ dưỡng khác	1000 lít	1.656	2.000	25.237	120,77	84,75	110,49
Các loại mền chăn, các loại nệm, đệm, nệm ghế, nệm gối	1000 cái	269	282	3.858	104,83	75,00	109,79
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	5.898	8.105	46.207	137,42	222,12	139,32
Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy, gi-lê và các mặt hàng tương tự dệt kim hoặc móc	1000 cái	1.510	1.650	7.355	109,27	134,58	142,98
Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người dẫn tĩnh mạch) và giày dép không đế, dệt kim hoặc móc	1000 cái	4.517	4.770	47.542	105,60	131,48	149,04
Giày dép có mũ bằng nguyên liệu dệt và có đế ngoài	1000 đôi	47	48	469	102,13	120,00	94,18
Vỏ bào, dăm gỗ	Tấn	214.466	242.983	2.106.663	113,30	177,40	137,62
Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)	1000 chiếc	3.421	3.580	37.337	104,65	93,91	100,63
Báo in (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	1.150	1.200	15.097	104,35	141,18	110,01
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	3	3	23	100,00	150,00	100,00
Ôxy	Tấn	116	114	1.369	98,28	96,61	99,93
Titan ôxít	Tấn	210	200	4.547	95,24	67,57	110,44
Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Tấn	5.533	5.347	58.237	96,64	104,29	110,80
Dược phẩm khác chưa được phân vào đâu	Kg	559	584	5.083	104,47	140,38	117,63

**5. (Tiếp theo) Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
tháng 11 và 11 tháng năm 2022**

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Tháng 11 năm 2022		11 tháng
		tháng 10	tháng 11	11 tháng	so với (%)		năm 2022 so
		năm	năm	năm	tháng 10	cùng kỳ	với cùng kỳ
		2022	2022	2022	năm 2022	năm 2021	năm 2021 (%)
Dung dịch đậm huyết thanh	Lít	3.133.786	3.056.402	28.572.858	97,53	114,13	99,43
Thuốc nước để tiêm	Lít	10.526	11.841	147.172	112,49	54,55	113,37
Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ plastic khác	Tấn	20	19	254	95,00	44,19	35,52
Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1mm dạng thanh, que	Tấn	-	-	-	-	-	-
Ống tuýp, ống dẫn và ống vôi loại cứng	Tấn	339	554	4.303	163,42	90,52	77,74
Tấm, phiến, màng, lò và dải khò bằng plastic loại xốp	Tấn	50	50	892	100,00	57,47	77,03
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	12.837	11.248	113.854	87,62	110,73	90,78
Gạch và gạch khối xây dựng bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	1000 viên	2.153	2.607	24.448	121,09	218,71	114,55
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	17.354	17.812	190.496	102,64	127,28	106,40
Đá ốp lát	M2	302.073	317.750	2.452.491	105,19	102,09	103,09
Gang thổi hợp kim; Gang kính	Tấn	-	200	2.565	-	194,17	135,43
Ống bằng sắt, thép có nối khác	Tấn	32	39	349	121,88	79,59	49,50
Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn	265	473	6.637	178,49	28,48	94,75
Cấu kiện thép và cột làm bằng những thanh sắt, thép bắt chéo nhau	Tấn	6.431	6.912	72.488	107,48	117,17	98,13
Tấm lợp bằng kim loại	Tấn	14.797	20.000	259.333	135,16	41,06	48,78
Loa đã hoặc chưa lắp vào hộp loa	Cái	-	-	-	-	-	-
Quạt bàn, quạt tường, quạt trần với công suất không quá 125 W	Cái	24	33	433	137,50	67,35	60,90
Máy bào, máy phay hay máy tạo khuôn dùng để gia công gỗ	Cái	3	19	277	633,33	380,00	110,36
Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xen lu	Cái	-	-	-	-	-	-
Máy và thiết bị cơ khí khác có chức năng riêng biệt chưa được phân vào đâu	Cái	21	42	249	200,00	600,00	127,69
Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	503.380	515.502	6.884.169	102,41	64,27	101,56
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	294.987	327.887	4.099.159	111,15	75,68	104,36
Ghế nhựa giả mây	Chiếc	17.224	19.206	423.721	111,51	62,76	96,14
Bàn nhựa giả mây	Chiếc	4.382	5.876	91.879	134,09	77,11	91,96
Hương cây	1000 thẻ	6	-	116	-	-	193,33
Điện sản xuất	Triệu KWh	210	231	1.930	110,00	105,48	126,39
Điện thương phẩm	Triệu KWh	205	215	2.241	104,88	109,69	103,61
Nước uống được	1000 m3	2.643	2.649	31.610	100,23	100,72	103,38

6. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng 11 và 11 tháng năm 2022

Đơn vị tính: %

	Ước tính tháng 11 năm 2022 so với tháng 10 năm 2022	Ước tính tháng 11 năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021	Cộng dồn 11 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021
TOÀN NGÀNH	101,03	98,15	102,33
<i>Phân theo ngành công nghiệp cấp I</i>			
Khai khoáng	100,37	84,78	85,91
Công nghiệp chế biến, chế tạo	101,11	98,53	109,67
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	100,09	96,97	95,04
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,10	96,42	97,32
<i>Phân theo ngành công nghiệp cấp II</i>			
Khai thác quặng kim loại	100,00	76,34	78,69
Khai khoáng khác	100,60	91,23	92,15
Sản xuất chế biến thực phẩm	100,38	118,50	124,40
Sản xuất đồ uống	100,00	119,97	109,65
Dệt	100,00	94,15	108,97
Sản xuất trang phục	101,79	125,30	113,51
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	100,99	116,48	113,19
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	100,00	102,49	103,34
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	99,67	85,96	94,12
In, sao chép bản ghi các loại	102,48	101,66	100,44
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	100,00	111,03	100,26
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	100,10	98,47	96,98
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	100,00	32,17	36,10
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	100,74	100,53	92,77
Sản xuất kim loại	95,45	77,78	89,00
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	97,97	75,22	76,84
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	-	4,60
Sản xuất thiết bị điện	100,00	41,67	47,33
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	100,00	81,25	77,52
Sản xuất phương tiện vận tải khác	100,00	50,00	46,55
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	101,68	69,36	101,47
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	-	24,36
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	100,09	96,97	95,04
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100,28	97,56	97,18
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	100,00	95,76	97,39
<i>Phân theo loại hình doanh nghiệp</i>			
Doanh nghiệp Nhà nước	100,10	103,34	102,81
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	100,98	95,23	101,54
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	101,70	107,66	105,06

7. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 11 và 11 tháng năm 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 10 năm 2022	Ước tính tháng 11 năm 2022	Ước tính 11 tháng năm 2022	11 tháng năm 2022 so với kế hoạch năm 2022 (%)	11 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	1.057.057	1.083.623	8.829.449	79,2	127,3
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	563.911	679.535	5.393.029	71,0	127,5
- Vốn cân đối ngân sách tỉnh	218.121	130.142	2.027.894	92,8	116,0
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	170.256	115.145	1.581.622	87,9	131,8
- Vốn Trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	117.331	187.152	1.721.773	69,5	159,1
- Vốn nước ngoài (ODA)	2.235	15.892	51.765	14,9	18,1
- Xổ số kiến thiết	13.112	15.134	130.656	78,3	154,0
- Vốn khác	213.112	331.215	1.460.941	60,3	142,2
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	408.131	332.138	2.560.748	72,2	129,1
- Vốn cân đối ngân sách huyện	322.142	225.142	1.588.809	62,2	126,3
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	211.425	215.145	1.282.469	53,4	130,6
- Vốn Tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	52.325	31.335	648.289	65,2	144,8
- Vốn khác	33.664	75.661	323.650	-	116,8
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	85.015	71.950	875.672	-	120,5
- Vốn cân đối ngân sách xã	41.002	36.702	423.026	-	118,1
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	29.121	33.662	330.368	-	113,7
- Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	7.661	6.135	258.752	-	118,6
- Vốn khác	36.352	29.113	193.894	-	129,0

8. Hoạt động ngân hàng

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Ước tính đến ngày 30 tháng 11 năm 2022	Ước tính đến ngày 30 tháng 11 năm 2022 so với (%)	
		Tháng 12 năm 2021	Cùng kỳ năm trước
1. Tổng nguồn vốn huy động	89.200	110,0	111,5
2. Tổng dư nợ cho vay	97.850	107,8	109,9
3. Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ (%)	0,29	-	-

9. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 11 và 11 tháng năm 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 10 năm 2022	Ước tính tháng 11 năm 2022	Cộng dồn 11 tháng năm 2022		Ước tính tháng 11 năm 2022 so với (%)		Cộng dồn 11 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
			Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
TỔNG SỐ	8.155.541,3	8.358.600,3	85.930.084,3	100,0	102,5	117,1	118,9
Thương nghiệp	6.764.436,3	6.846.310,3	70.437.785,3	82,0	101,2	114,4	113,3
Khách sạn, nhà hàng	1.017.378,0	1.110.008,0	11.105.095,0	12,9	109,1	134,9	157,1
Du lịch lữ hành	9.825,0	10.128,0	192.839,0	0,2	103,1	1.306,8	983,5
Dịch vụ	363.902,0	392.154,0	4.194.365,0	4,9	107,8	119,8	139,9

10. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 11 và 11 tháng năm 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 10 năm 2022	Ước tính tháng 11 năm 2022	Ước tính 11 tháng năm 2022	Tháng 11 năm 2022 (%) so với tháng 10 năm 2022 (%)	Tháng 11 năm 2022 (%) so với cùng kỳ năm trước (%)	11 tháng năm 2022 (%) so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	6.764.436,3	6.846.310,3	70.437.785,3	101,2	114,4	113,3
Lương thực, thực phẩm	3.100.514,6	3.162.614,6	33.292.570,9	102,0	111,0	111,4
Hàng may mặc	346.628,2	352.808,2	3.730.134,3	101,8	116,7	106,6
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	809.883,8	801.506,8	8.423.722,4	99,0	106,5	112,1
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	66.583,6	65.269,6	698.963,3	98,0	108,8	108,9
Gỗ và vật liệu xây dựng	543.885,8	552.003,8	5.137.152,1	101,5	129,3	117,5
Ô tô các loại	22.084,5	23.235,5	227.418,8	105,2	136,6	95,5
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	188.835,8	185.681,8	2.116.829,1	98,3	107,5	105,4
Xăng, dầu các loại	1.035.526,8	1.051.035,8	9.809.033,1	101,5	129,7	124,6
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	163.578,3	165.853,3	1.793.580,0	101,4	116,8	117,6
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	129.992,7	128.853,7	1.415.462,4	99,1	110,5	111,6
Hàng hóa khác	249.036,9	251.160,9	2.667.424,9	100,9	108,4	114,3
SC ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	107.885,3	106.286,3	1.125.494,0	98,5	103,2	110,0

**11. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ tiêu dùng khác tháng 11 và 11 tháng năm 2022**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 10 năm 2022	Ước tính tháng 11 năm 2022	Ước tính 11 tháng năm 2022	Tháng 11 năm 2022 so với tháng 10 năm 2022 (%)	Tháng 11 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	11 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.017.378,0	1.110.008,0	11.105.095,0	109,1	134,9	157,1
Dịch vụ lưu trú	163.852,0	173.345,0	1.365.972,0	105,8	779,2	476,4
Dịch vụ ăn uống	853.526,0	936.663,0	9.739.123,0	109,7	117,0	143,6
Du lịch lữ hành	9.825,0	10.128,0	192.839,0	103,1	1.306,8	983,5
Dịch vụ tiêu dùng khác	363.902,0	392.154,0	4.194.365,0	107,8	119,8	139,9

12. Xuất khẩu

Đơn vị tính: 1000 USD

	Thực hiện tháng 10 năm 2022	Ước tính tháng 11 năm 2022	Cộng dồn 11 tháng năm 2022		Ước tính tháng 11 năm 2022 so với (%)		Cộng dồn 11 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
			Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
TỔNG TRỊ GIÁ	110.890	110.000	1.454.246	100,0	99,2	93,7	118,6
Kinh tế Nhà nước	1.944	1.280	39.905	2,7	65,8	20,7	63,4
Kinh tế tư nhân	93.169	92.795	1.235.248	84,9	99,6	91,8	119,3
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	15.777	15.925	179.093	12,4	100,9	156,7	139,9
Chia theo mặt hàng chủ yếu							
Hàng thuỷ sản	15.074	11.936	155.679	10,7	79,2	105,5	167,9
Gạo	1.944	1.280	39.905	2,7	65,8	20,7	63,4
Sắn và các sản phẩm từ sắn	4.119	6.750	57.798	4,0	163,9	216,5	234,8
Quặng và khoáng sản khác	2.371	1.773	36.884	2,5	74,8	51,9	84,3
Sản phẩm từ chất dẻo	7.961	7.850	156.955	10,8	98,6	53,4	83,9
Gỗ	19.488	24.702	288.315	19,8	126,8	144,9	146,6
Sản phẩm gỗ	34.797	33.409	445.791	30,7	96,0	81,0	101,2
Hàng dệt, may	23.991	21.315	256.321	17,6	88,8	109,8	155,4
Giày dép các loại	410	284	3.573	0,2	69,3	95,9	71,7
Sản phẩm từ sắt thép	135	213	1.353	0,1	157,8	287,8	184,8
Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	3	5	336	-	166,7	8,9	33,8
Hàng hoá khác	597	483	11.336	0,9	80,9	87,2	167,1

13. Nhập khẩu

Đơn vị tính: 1000 USD

	Thực hiện tháng 10 năm 2022	Ước tính tháng 11 năm 2022	Cộng dồn 11 tháng năm 2022		Ước tính tháng 11 năm 2022 so với (%)		Cộng dồn 11 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
			Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
TỔNG TRỊ GIÁ	38.456	34.389	425.914	100,0	89,4	102,7	103,7
Kinh tế Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-
Kinh tế tư nhân	29.966	26.921	340.562	80,0	89,8	96,8	104,2
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	8.490	7.468	85.352	20,0	88,0	132,1	101,6
Chia theo mặt hàng chủ yếu							
Hàng thuỷ sản	6.514	7.977	99.171	23,3	122,5	120,7	170,5
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	7.362	6.150	69.732	16,4	83,5	180,7	130,5
Nguyên phụ liệu dược phẩm	2.719	2.177	16.758	3,9	80,1	123,7	125,1
Phân bón	2.137	-	11.318	4,6	-	-	61,0
Cao su	1.588	825	7.419	1,7	52,0	88,0	112,5
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	3.163	3.646	49.991	11,7	115,3	69,6	94,8
Vải các loại	3.411	3.740	46.019	10,8	109,6	109,0	125,1
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	6.794	6.659	78.204	18,4	98,0	72,0	99,7
Sắt thép và sản phẩm từ sắt thép	-	50	286	0,1	-	-	264,8
Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	2.972	2.106	31.277	7,3	70,9	121,7	38,2
Hàng hoá khác	1.796	1.059	15.739	3,7	59,0	111,9	147,6

14. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 11 và 11 tháng năm 2022

Đơn vị tính: %

	Tháng 11 năm 2022 so với				Bình quân
	Kỳ gốc (2019)	Tháng 11 năm 2021	Tháng 12 năm 2021	Tháng 10 năm 2022	11 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước
1. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	110,01	102,46	102,69	100,42	102,83
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	118,38	103,85	102,59	100,55	103,05
Trong đó:					
Lương thực	115,90	100,58	99,91	102,08	99,60
Thực phẩm	112,80	104,37	102,78	100,50	102,56
Ăn uống ngoài gia đình	130,61	103,74	102,94	100,24	104,97
Đồ uống và thuốc lá	107,62	103,30	103,28	100,25	104,48
May mặc, mũ nón, giày dép	107,04	103,10	102,50	100,36	103,25
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	106,72	102,14	101,75	100,19	102,46
Thiết bị và đồ dùng gia đình	103,54	102,72	102,51	100,10	102,36
Thuốc và dịch vụ y tế	103,42	100,00	100,00	100,00	100,04
Trong đó:					
Dịch vụ y tế	101,75	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	108,80	101,67	103,24	101,91	111,95
Bưu chính viễn thông	99,19	100,96	100,96	100,00	100,17
Giáo dục	110,57	100,01	108,93	100,00	97,83
Trong đó:					
Dịch vụ giáo dục	111,11	100,00	110,22	100,00	97,38
Văn hoá, giải trí và du lịch	100,78	102,24	102,24	100,28	101,93
Hàng hoá và dịch vụ khác	103,80	100,82	100,59	100,09	100,57
2. CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	137,27	100,39	101,15	101,17	103,36
3. CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	106,76	109,07	108,19	102,48	101,71

**15. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải;
bưu chính, chuyển phát tháng 11 và 11 tháng năm 2022**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 10 năm 2022	Ước tính tháng 11 năm 2022	Cộng dồn 11 tháng năm 2022	Tháng 11 năm 2022 so với tháng 10 năm 2022 (%)	So với cùng kỳ năm trước (%)	
					Tháng 11 năm 2022	11 tháng năm 2022
TỔNG SỐ	673.708,6	666.986,4	7.357.698,7	99,0	112,7	127,8
Vận tải hành khách	126.285,2	119.951,2	1.281.575,0	95,0	174,5	176,1
Đường bộ	124.890,9	118.658,5	1.272.102,2	95,0	173,1	175,3
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy	1.394,3	1.292,7	9.472,8	92,7	723,2	427,2
Đường hàng không	-	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	422.334,9	426.069,4	4.719.561,1	100,9	103,0	122,2
Đường bộ	420.896,9	424.633,0	4.709.077,1	100,9	102,8	122,0
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy	1.438,0	1.436,4	10.484,0	99,9	434,5	284,8
Đường hàng không	-	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	124.896,8	120.754,6	1.354.722,5	96,7	110,2	116,1
Bưu chính, chuyển phát	191,7	211,2	1.840,1	110,2	167,6	138,6

16. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 11 và 11 tháng năm 2022

	Thực hiện tháng 10 năm 2022	Ước tính tháng 11 năm 2022	Cộng dồn 11 tháng năm 2022	Tháng 11 năm 2022 so với tháng 10 năm 2022 (%)	So với cùng kỳ năm trước (%)	
					Tháng 11 năm 2022	11 tháng năm 2022
A. HÀNH KHÁCH						
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	3.130,6	2.876,2	31.604,6	91,9	156,2	171,0
Phân theo ngành vận tải						
Đường bộ	3.005,6	2.763,4	30.726,2	91,9	151,5	168,2
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy	125,0	112,8	878,4	90,2	643,4	410,6
Hàng không	-	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn HK.km)	295.893,5	273.201,7	3.071.850,6	92,3	149,1	170,2
Phân theo ngành vận tải						
Đường bộ	294.733,5	272.136,9	3.063.857,8	92,3	148,7	170,0
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy	1.160,0	1.064,8	7.992,8	91,8	664,3	405,6
Hàng không	-	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA						
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	2.266,4	2.277,4	28.452,3	100,5	102,1	122,8
Phân theo ngành vận tải						
Đường bộ	2.258,3	2.269,3	28.392,3	100,5	101,8	122,6
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy	8,1	8,1	60,0	100,0	363,3	270,4
Hàng không	-	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	339.261,9	342.004,9	4.091.251,3	100,8	102,5	120,4
Phân theo ngành vận tải						
Đường bộ	333.317,5	336.120,5	4.046.473,0	100,8	101,2	119,6
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy	5.944,4	5.884,4	44.778,3	99,0	410,7	284,9
Hàng không	-	-	-	-	-	-
C. HÀNG HÓA THÔNG QUA CẢNG - Nghìn TTQ						
	1.060,9	1.035,0	12.824,2	97,6	125,4	101,3

17. Trật tự, an toàn xã hội tháng 11 và 11 tháng năm 2022

	Đơn vị tính	Tháng 11 năm 2022	Cộng dồn 11 tháng năm 2022	Tháng 11 năm 2022 so với (%)		Cộng dồn 11 tháng năm 2022 so với cùng kỳ (%)
				Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
1. Tai nạn giao thông						
Số vụ tai nạn giao thông	Vụ	17	117	242,9	94,4	91,4
Đường bộ	"	16	114	228,6	88,9	89,8
Đường sắt	"	1	3	-	-	300,0
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	10	106	166,7	71,4	117,8
Đường bộ	"	8	102	133,3	57,1	114,6
Đường sắt	"	2	4	-	-	400,0
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	18	59	360,0	163,6	70,2
Đường bộ	"	18	59	360,0	163,6	70,2
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
2. Vi phạm môi trường						
Số vụ vi phạm đã phát hiện	Vụ	6	118,0	54,5	-	62,4
Số vụ đã xử lý	"	8	88,0	88,9	-	50,6
Số tiền xử phạt	Triệu đồng	516,3	1.814,8	352,2	-	97,4

*Ghi chú:

- Số liệu tai nạn giao thông tháng 11/2022 tính từ ngày 15/10/2022 đến ngày 14/11/2022

- Số liệu cháy, nổ tháng 11/2022 tính từ ngày 19/10/2022 đến ngày 18/11/2022